



Vocabulary List 单字表

Story Title in the Dim Sum Warriors App:

“I’m Very Busy!” 《我很忙！》

				Do I know this word? 我认识这个词吗?		
				Yes 懂	Maybe 大概懂	No 不懂
1	understand	明白	míng bái			
2	meeting	开会	kāi huì			
3	busy	忙	máng			
4	have time/ free	有空	yǒu kòng			
5	don't have time/ not free	没空	méi kòng			
6	working	工作	gong zuò			
7	wait	等	děng			
8	know	知道	zhī dào			
9	very	很	hěn			
10	Monday	星期一	xīng qī yī			
11	Tuesday	星期二	xīng qī èr			
12	Wednesday	星期三	xīng qī sān			